



Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Đối với cây lấy gỗ

- H: Là chiều cao vút ngọn;
- D: Là đường kính thân cây. Phương pháp đo đường kính thân cây:
 - + Cây có chiều cao dưới 02 m: Đường kính được đo tại điểm giữa chiều cao cây.
 - + Cây cao từ 02 m trở lên: Đo tại điểm cách mặt đất 1,3 m (riêng đối với loài cây có hệ rễ mọc bên trên mặt đất, nước như một số loài cây ngập mặn thì đường kính thân cây đo tại vị trí cách cổ rễ 1,3 m);
 - + Những cây tại vị trí 1,3 m trở xuống có nhiều thân thì mỗi thân cây được tính là 01 cây.

1. Cây trồng đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản (đường kính ≤ 10 cm)

a) Nhóm cây sinh trưởng nhanh

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm= $\leq$ H< 100cm)	D $\leq$ 2cm	2cm < D $\leq$ 4cm	4cm < D $\leq$ 6cm	6cm < D $\leq$ 8cm	8cm < D $\leq$ 10cm
1	Cây ngập mặn: Mắm (mắm), Bần, Đước	13.259	26.519	29.640	31.777	33.422	35.066
2	Muồng hoàng yến	21.048	42.096	51.888	61.514	68.922	76.329
3	Keo các loại: Keo lá tràm - tràm bông vàng, Keo lai, Keo tai tượng, Tràm bông	8.817	17.634	22.542	27.389	30.083	32.776
4	Tràm các loại: Tràm nước- tràm cừ, tràm úc- tràm lai, tràm gió	8.762	17.524	22.432	27.279	29.973	32.666
5	Phi lao	20.581	41.161	47.883	54.506	58.950	63.394
6	Bạch đàn	8.817	17.634	22.542	27.389	30.083	32.776
7	Xoan các loại: xoan ta, xoan chịu hạn...	11.078	22.156	27.957	33.679	37.234	40.790
8	Vông nem	9.371	18.743	22.906	27.025	29.001	30.976
9	Trứng cá	13.197	26.394	31.302	36.150	38.843	41.537
10	Bàng các loại: Bàng ta, Bàng đài loan...	19.963	39.927	48.183	56.308	62.234	68.160

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm=< H< 100cm)	D ≤ 2cm	2cm < D ≤ 4cm	4cm < D ≤ 6cm	6cm < D ≤ 8cm	8cm < D ≤ 10cm
11	Gáo các loại: Gáo vàng, Gáo tròn...	11.729	23.458	30.179	36.802	41.247	45.691
12	Trám các loại: trám đen (cây bụi), trám trắng, trám hồng (cà na)...	19.108	38.216	44.016	49.738	53.293	56.849
13	Trôm	17.057	34.115	44.141	53.768	61.176	68.583
14	Gạo, Vàng anh, Dầu da, Mã tiền, Chay, Duối	5.000	8.000	27.500	33.000	55.000	66.000
15	Đưng	5.000	9.000	22.000	27.500	44.000	55.000
16	Gòn (bông gòn), Còng, Nhac ngựa	5.000	9.000	72.600	88.000	137.500	165.000
17	Mù u, Sầu đâu	5.000	10.000	35.000	45.000	55.000	66.000
18	Bồ đề	5.000	10.000	72.600	99.000	143.000	165.000
19	Vẹt, Sù, Trang	5.000	9.000	19.800	25.300	33.000	44.000

b) Nhóm cây sinh trưởng chậm

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm=< H< 100cm)	D ≤ 2cm	2cm < D ≤ 4cm	4cm < D ≤ 6cm	6cm < D ≤ 8cm	8cm < D ≤ 10cm
1	Muồng đen	31.858	63.716	105.384	125.814	146.244	178.567
2	Xà cừ	27.666	55.331	85.306	100.032	114.758	135.673
3	Bằng lăng	28.118	56.236	87.551	102.930	118.310	140.532
4	Giáng hương (dáng hương)	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
5	Sưa	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
6	Tếch (Giá ty)	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
7	Sến cát	29.341	58.681	93.250	110.217	127.183	152.580
8	Lát hoa	31.806	63.612	105.280	125.710	146.140	178.463
9	Sao đen	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
10	Chiêu liêu	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
11	Cắm lai	33.784	67.569	109.237	129.667	150.097	182.420
12	Dầu rái	27.736	55.472	85.447	100.173	114.898	135.813
13	Phượng vĩ	26.512	53.023	79.783	92.940	106.097	123.875
14	Bời lời	28.118	56.235	86.210	100.936	115.662	136.577
15	Gỗ đỏ	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
16	Trâm hương (Dó bầu)	31.754	63.508	105.176	125.606	146.036	178.359
17	Long não	27.028	54.056	84.031	98.757	113.483	134.398

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm=< H< 100cm)	D ≤ 2cm	2cm < D ≤ 4cm	4cm < D ≤ 6cm	6cm < D ≤ 8cm	8cm < D ≤ 10cm
18	Bình linh các loại: Bình linh lông, Bình linh nghệ	28.607	57.213	88.528	103.907	119.287	141.509
19	Cầm xe (Cầm xe), Da đá	29.157	58.313	89.628	105.007	120.387	142.609
20	Son huyết	33.954	67.908	109.576	130.006	150.436	182.759
21	Lim xẹt (lim vang)	27.028	54.056	84.031	98.757	113.483	134.398
22	Thành ngạnh	31.380	62.760	89.519	102.676	115.833	133.611
23	Sổ (Sổ bà, Sổ con quay), Quế các loại (Quế lợn, Quế xây lan...), Vừng, Gội các loại (dầu, nếp, tẻ, trung bộ, gác...), Trâm	5.000	8.000	27.500	33.000	55.000	66.000
24	Anh đào giả, Sấu, Thông, Kim giao, Huỳnh, Lỗi Thọ	5.000	9.000	72.600	88.000	137.500	165.000
25	Vên vên, Táu các loại (mật, núi, nước, mắt quý, muối...), Chò chai, Gõ mật (gụ mật), Trắc	5.000	15.000	138.600	264.000	308.000	330.000
26	Lim (lim xanh)	5.000	10.000	19.800	22.000	33.000	44.000

2. Cây ở thời kỳ thu hoạch (đường kính >10cm)

STT	Nhóm gỗ/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		10cm < D ≤ 15cm	15cm < D ≤ 20cm	20cm < D ≤ 25cm	25cm < D ≤ 30cm	30cm < D ≤ 35cm	35cm < D ≤ 40cm	D > 40cm
1	Nhóm I: Muồng đen, Giáng hương (dáng hương), Sưa, Lát hoa, Cầm lai, Gõ đỏ, Trâm hương (Dó bầu), Sơn huyết, Gõ mật (gụ mật), Trắc							
		220.374	719.130	1.364.047	3.732.740	5.712.611	11.439.079	18.200.690
2	Nhóm II: Sến cát, Sao đen, Cầm xe (Cầm xe), Da đá, Lim (lim xanh), Táu (mật, núi, nước, mắt quý, muối...)							
		189.662	498.123	939.340	2.707.558	4.126.170	8.427.616	13.346.661
3	Nhóm III: Bằng lăng (bằng lang), Tách (Giá ty), Chiêu liêu, Bình linh, Vên vên, Chò chai							
		158.949	277.115	514.632	1.682.375	2.539.728	5.416.152	8.492.632
4	Nhóm IV: Bời lời, Long não, Gội (dầu, nếp, tẻ, trung bộ, gác...), Kim giao							
		149.944	222.396	422.896	1.260.491	1.932.273	4.010.641	6.392.908
5	Nhóm V: Phi lao, Xà cừ, Dầu rái, Lim xẹt (lim vang), Thành ngạnh, Vừng, Thông, Lỗi Thọ							
		144.234	186.389	349.424	817.269	1.241.048	2.296.520	3.623.053
6	Nhóm VI-VIII: Mắm (mắn), Bần, Đước, Cóc, Trâm các loại (Trâm nước-trâm cừ, trâm úc-trâm lai, trâm gió), Bạch đàn, Xoan, Bằng, Gáo vàng, Gáo tròn, Trám các loại (trám đen hay cây bụi, trám trắng, trám hồng hay cà na), Trôm, Gạo, Vàng anh, Dầu da, Mã tiền, Chay, Duối, Gòn (bông gòn), Mù u, Bồ đề, Phượng vĩ, Sổ (sổ bà, sổ con quay), Quế (Quế lợn (Hậu phát),							

STT	Nhóm gỗ/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		10cm < D ≤ 15cm	15cm < D ≤ 20cm	20cm < D ≤ 25cm	25cm < D ≤ 30cm	30cm < D ≤ 35cm	35cm < D ≤ 40cm	D > 40cm
	Quế xây lan...), Sầu							
		70.463	145.447	238.779	456.358	684.312	1.153.307	2.137.085

Ghi chú:

- Phân loại nhóm cây sinh trưởng căn cứ theo hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng kèm theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Tổng cục Lâm nghiệp.

- Phân loại nhóm gỗ: Căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ Lâm nghiệp về ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước.

- Đối với cây tràm hương trồng với mục đích tạo tràm thì tính thêm chi phí tác động cấy tạo tràm (phải có hóa đơn, chứng từ chi phí tác động cấy tạo tràm).

- Đối với những cây có đặc điểm như sau: Là những cây đã trưởng thành, bị khuyết tật nặng (sâu bệnh, cong queo, rỗng ruột, cụt ngọn...); hoặc những cây chưa trưởng thành nhưng có nhiều khiếm khuyết (cây cong queo, sâu bệnh, rỗng ruột, cụt ngọn hoặc sinh trưởng không bình thường), khó có khả năng tiếp tục sinh trưởng và phát triển đạt đến độ trưởng thành. Thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào thực tế xác định mức bồi thường theo tỷ lệ % tương ứng với tỷ lệ % lợi dụng gỗ so với cây có đặc điểm phát triển bình thường có đường kính tương ứng với cây trồng đó.

- Đối với cây mới trồng gieo hạt (chiều cao nhỏ hơn 40cm) mức bồi thường 500 đồng/cây; cây mới trồng bằng cây giống trong bầu (có chiều cao dưới 40 cm), mức bồi thường 3.764 đồng/cây.

II. Nhóm cây khác

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Bình bát				
		D < 2cm	10.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	19.800	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	22.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	33.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	44.000	đồng/cây	
2	Mướp xác, Quao nước, Pơ lăng, Ô môi, Trau trâu, Bạch mai, Thôi lồi, Da nâu, Sòi, Cát anh, Mừng quân, Cùm rìa, Đầu lân (còn gọi là Hàm lân, Ngọc kỳ lân, Hàm rồng), Bàng vuông, Tra, Sóng rần, Diệp phèo heo, Keo thúy, Me gai, Gừa, Xăng máu, Trứng gà, Vòng đồng, Cánh phượng, Cầm, Tai ghé, Gạo trắng, Liễu rũ, Viêt, Trường, Cày, Săng nước, Dung san, Kèn hồng, Tì liễu, Ngủ trâu, Nàng, Đen ba lá				
		D < 2cm	8.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	27.500	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
3	Điệp, Trâm bầu, Lồng mứt, Ngọc Lan, Hoàng lan, Sò đo, Huỳnh liên, Vấp, Bách xanh, Tha la, Vảy ốc, Mắc nưa, Côm xa, Vòng nem, Vòng gai, Hoàng linh, Chiếc, Lộc vùng, Hoàng đàn nam, Me tây, Xa kê, Đa, Ngân hoa, Sáng mã, Tách				
		$D < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	72.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	88.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	137.500	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
4	Săng đào, Cẩm thi, Trai Nam bộ, Huỳnh đường				
		$D < 2\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	138.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	264.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	308.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	330.000	đồng/cây	
5	Chà là (Chà là nước mặn)				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm},$ $50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 30\text{cm},$ $100\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq D_{0.1} < 60\text{cm},$ $300\text{cm} \leq H < 400\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 60\text{cm}, H \geq 400\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
6	Trâm mốc				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	35.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
7	Sanh				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	72.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	99.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	143.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
8	Tre Mạnh Tông				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H > 300\text{cm}, 2\text{cm} \leq D < 3\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H > 400\text{cm}, 3\text{cm} \leq D < 4\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H > 500\text{cm}, D \geq 4\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
9	Vạn niên tùng				
		$D < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 3\text{cm}$	11.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D < 5\text{cm}$	22.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 7\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$D \geq 10\text{cm}$	440.000	đồng/cây	
10	Cui, Mét, Đà, Su, Giá, Tâm mộc nam				
		$D < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{cm}$	19.800	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	25.300	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	44.000	đồng/cây	

Ghi chú:

1. Vườn cây chuyên canh, vườn tạp

a) Vườn cây chuyên canh: là những vườn cây được trồng từ 01 hoặc 02 đến 03 loại cây có khoảng cách và mật độ trồng hợp lý, được đầu tư thâm canh phù hợp với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng trên nền đất thích hợp và đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao. Vườn cây chuyên canh có 02 dạng cấu trúc:

- Vườn cây chuyên canh 01 loại cây: là vườn trồng chuyên một loại cây dài hạn.

Ví dụ: Đối với vườn trồng loại cây có tán lá rộng, trong vườn chỉ được tận dụng trồng rau, hoa kiểng nền phía dưới, không trồng xen cây khác cùng nhóm cây. Đối với vườn trồng loại cây có tán lá nhỏ, chỉ được tận dụng trồng xen rau, màu trong năm đầu (năm thứ nhất kể từ ngày trồng). Tương tự cho các nhóm cây trồng khác.

- Vườn cây chuyên canh trồng từ 02 - 03 loại cây: là vườn có 01 loại cây dài hạn, có tán lá rộng, cao là cây chính và từ 01 - 02 loại cây trung hạn, ngắn hạn. Loại này chủ yếu là vườn cây mới lập, cho thu nhập thấp ngay từ những năm đầu, đáp ứng yêu cầu lấy ngắn nuôi dài.

b) *Vườn tạp*: là loại vườn có trồng trên 02 loại cây nhưng không đảm bảo mật độ (cao hơn định mức, mật độ quy định), không đảm bảo các tiêu chí của vườn chuyên canh.

c) *Mật độ trồng*: mật độ trồng áp dụng theo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

Trường hợp trong quá trình kiểm kê vườn cây thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật canh tác như trồng xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường cây trồng cho phù hợp.

2. Đối với vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: đạt các tiêu chí sau:

- Được công nhận là điểm Du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp/cộng đồng hoặc nằm trong vùng quy hoạch phát triển Du lịch sinh thái, nông nghiệp/cộng đồng của Thành phố.
- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch (khu đón tiếp, trưng bày sản phẩm, khu vệ sinh, đường nội bộ, không gian trải nghiệm ...).
- Vườn cây ngoài được chăm sóc để đạt năng suất còn phải đạt thẩm mỹ cao phục vụ trải nghiệm du lịch./.